

THÔNG TƯ

Quy định hạch toán kế toán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và vật liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định hạch toán kế toán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và vật liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hạch toán kế toán tài sản cố định (TSCĐ), công cụ, dụng cụ và vật liệu tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là NHNN).

Việc hạch toán quá trình hình thành tài sản đối với công trình đầu tư xây dựng cơ bản và các dự án viện trợ không hoàn lại (trong quá trình thực hiện dự án) thuộc hệ thống NHNN không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là Vụ Tài chính- Kế toán, Cục Quản trị, Sở Giao dịch, Cục Công nghệ thông tin, Cục Phát hành và Kho quỹ, Chi cục Quản trị, Chi cục Công nghệ thông tin, Chi cục Phát hành và Kho quỹ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố), các đơn vị thực hiện hạch toán trên hệ thống tài khoản kế toán NHNN (sau đây gọi chung là các đơn vị NHNN).

Các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN không áp dụng quy định hạch toán kế toán tại Thông tư này mà chỉ áp dụng quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống “Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống” là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị, thực hiện các xử lý nhằm mục đích quản lý và hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính của NHNN bao gồm: phần mềm Enterprise Resource Planning (ERP), phần mềm Ngân hàng lõi (Temenos T24), phần mềm quản lý kho quỹ (CMO), phần mềm lưu ký chứng khoán (CSD), phần mềm thị trường mở (AOM) (sau đây gọi tắt là Hệ thống phần mềm kế toán).

2. Phần mềm ERP là hệ thống quản lý và hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính của NHNN, bao gồm các phân hệ nghiệp vụ:

- Phân hệ Quản lý Sổ cái (General Ledger), viết tắt là GL;
- Phân hệ Quản lý Tài sản (Fixed Assets), viết tắt là FA;
- Phân hệ Quản lý Phải thu, phải trả (Account Receivable, Account Payable) viết tắt là AR, AP;
- Phân hệ Công cụ kế toán (Financial Accounting Hub), viết tắt là FAH;
- Phân hệ Quản lý Ngân sách (Budgeting), viết tắt là BG.

3. Đơn vị mua sắm tập trung là đơn vị được Thống đốc NHNN giao nhiệm vụ thực hiện mua sắm tập trung cho các đơn vị NHNN.

4. Đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản (TSCĐ, công cụ, dụng cụ) là các đơn vị NHNN thực hiện việc tiếp nhận tài sản từ đơn vị mua sắm tập trung.

Điều 4. Quy định về tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, công cụ, dụng cụ, vật liệu

1. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất sử dụng cho hoạt động của NHNN. Những tài sản có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, là TSCĐ nếu thỏa mãn đồng thời hai tiêu chuẩn dưới đây:

- a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
- b) Nguyên giá tài sản có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

2. Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà NHNN đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả hai tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả hai tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều này thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí của NHNN.

3. Tiêu chuẩn ghi nhận công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ, tham gia nhiều lần vào quá trình hoạt động của đơn vị NHNN, được phân loại theo quy định tại Quy chế quản lý tài sản của NHNN.

4. Tiêu chuẩn ghi nhận vật liệu

Vật liệu là đối tượng lao động sử dụng cho hoạt động của NHNN, không được phân loại là công cụ, dụng cụ, được phân loại theo quy định tại Quy chế quản lý tài sản của NHNN.

Điều 5. Nguyên tắc theo dõi và hạch toán kế toán

1. Nguyên tắc theo dõi TSCĐ, công cụ, dụng cụ và vật liệu

a) Mọi tài sản là TSCĐ, công cụ, dụng cụ, vật liệu phải được phản ánh, theo dõi đầy đủ và có hệ thống trên phân hệ FA.

b) Đối với TSCĐ:

(i) Mỗi TSCĐ phải được phân loại, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ. Khi phát sinh việc nâng cấp, mở rộng, sửa chữa phải thực hiện theo dõi theo từng TSCĐ.

(ii) Khi nhập TSCĐ, trường hợp TSCĐ là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian trích khấu hao khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó thì đơn vị NHNN phải phân loại theo mỗi bộ phận tài sản đó, mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thỏa

mãn đồng thời hai tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình độc lập.

(iii) Mỗi TSCĐ phải được theo dõi theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán:

$$\text{Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} - \text{Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ}$$

(iv) Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhưng chưa hết khấu hao, đơn vị NHNN phải thực hiện theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

c) Đối với công cụ, dụng cụ:

Tất cả công cụ, dụng cụ phải được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng sử dụng. Thời gian theo dõi công cụ, dụng cụ được bắt đầu từ khi mua sắm cho đến khi thanh lý, không phân biệt công cụ, dụng cụ đó đã phân bổ hết giá trị hay chưa.

d) Đối với vật liệu:

Tất cả vật liệu trong kho phải được theo dõi chi tiết theo từng loại vật liệu theo số lượng, đơn giá theo từng lần nhập, xuất và số lượng, thành tiền tồn kho theo phương pháp đích danh.

đ) Định kỳ cuối hàng năm, đơn vị phải tiến hành kiểm kê TSCĐ, công cụ, dụng cụ và vật liệu. Trường hợp phát hiện thừa, thiếu đều phải lập biên bản, tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

2. Nguyên tắc hạch toán kế toán

a) Việc theo dõi và hạch toán kế toán TSCĐ, công cụ, dụng cụ và vật liệu tại các đơn vị NHNN được thực hiện trên Hệ thống phần mềm kế toán.

b) Các đơn vị NHNN thực hiện hạch toán kế toán trên Hệ thống phần mềm kế toán theo Sổ tay hướng dẫn vận hành Hệ thống phần mềm kế toán của NHNN.

c) Các thành viên tham gia quy trình hạch toán kế toán TSCĐ, công cụ, dụng cụ, vật liệu tại các đơn vị NHNN phải tuân thủ quy định về luân chuyển, kiểm soát, đối chiếu và tập hợp chứng từ kế toán trên Hệ thống phần mềm kế toán của NHNN.

Điều 6. Quy định về trích khấu hao TSCĐ

1. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ

a) TSCĐ của NHNN được trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp.

b) Tất cả TSCĐ hiện có đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

(i) TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động của đơn vị;

(ii) TSCĐ khấu hao chưa hết bị mất;

(iii) TSCĐ chưa khấu hao hết giá trị nhưng đã hỏng không tiếp tục sử dụng được;

(iv) TSCĐ khác do đơn vị quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của đơn vị (trừ TSCĐ thuê tài chính);

(v) TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cán bộ, công chức và người lao động của NHNN (trừ các TSCĐ phục vụ cho cán bộ, công chức và người lao động làm việc như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh,... do NHNN đầu tư, xây dựng);

(vi) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi tắt là Nghị định 151/2017/NĐ-CP).

c) Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện từ ngày TSCĐ tăng hoặc giảm.

2. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a) TSCĐ của NHNN được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng như sau:

(i) Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ bằng cách lấy nguyên giá TSCĐ chia cho thời gian trích khấu hao tính theo năm của TSCĐ;

(ii) Mức trích khấu hao TSCĐ hàng tháng được tính là mức trích khấu hao trung bình hàng năm chia cho 12 tháng. Mức trích khấu hao cho tháng cuối cùng của thời gian trích khấu hao TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến tháng trước tháng cuối cùng của thời gian trích khấu hao TSCĐ đó.

b) Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, các đơn vị NHNN phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ tại thời điểm thay đổi, bằng cách lấy giá trị còn lại sau khi thay đổi trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao theo quy định tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc thời gian trích khấu hao được đánh giá lại trừ (-) thời gian đã trích khấu hao) của TSCĐ.

3. Xác định thời gian trích khấu hao của TSCĐ

a) Đối với TSCĐ còn mới (chưa qua sử dụng), đơn vị NHNN căn cứ vào thời gian trích khấu hao TSCĐ quy định tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian trích khấu hao của TSCĐ.

b) Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của TSCĐ được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{trích khấu} \\ \text{hao của} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ mới cùng loại hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường}} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian trích khấu} \\ \text{hao của TSCĐ mới} \\ \text{cùng loại xác định tại} \\ \text{Phụ lục 01, Phụ lục 02} \\ \text{ban hành kèm theo} \\ \text{Thông tư này} \end{array}$$

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển) hoặc giá trị theo đánh giá của Hội đồng định giá (trong trường hợp được cho, biếu, tặng) và các trường hợp khác.

c) Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

4. Thay đổi nguyên giá TSCĐ

a) Nguyên giá TSCĐ được thay đổi trong các trường hợp sau:

(i) Đánh giá lại giá trị TSCĐ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

(ii) Thực hiện nâng cấp, mở rộng, sửa chữa TSCĐ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(iii) Tháo dỡ hoặc lắp đặt thêm một hay một số bộ phận TSCĐ;

(iv) Điều chỉnh nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại tiết (vi) điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá TSCĐ (trừ TSCĐ là quyền sử dụng đất quy định tại tiết (iv) điểm a khoản này), đơn vị NHNN thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ và thực hiện kế toán.

Trường hợp dự án nâng cấp, mở rộng, sửa chữa TSCĐ bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (đối tượng ghi sổ kế toán TSCĐ) khác nhau nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết

toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí như diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết cho việc nâng cấp, mở rộng, sửa chữa của từng tài sản, hạng mục.

c) Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất, đơn vị NHNN thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại giá trị quyền sử dụng đất và thực hiện kế toán.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại tiết (vi) điểm b khoản 1 Điều này được xác định lại gồm giá trị quyền sử dụng đất xác định lại cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Việc xác định lại giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo công thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP với các chỉ tiêu về diện tích đất, mục đích sử dụng đất, giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm xác định lại giá trị quyền sử dụng đất.

5. Thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ

a) Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian trích khấu hao đã xác định trước đó của TSCĐ, tại thời điểm lập kế hoạch nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ, đơn vị NHNN phải báo cáo, đề xuất phương án, trong đó nêu cụ thể thời gian trích khấu hao thay đổi, trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau gửi NHNN (Vụ Tài chính- Kế toán):

(i) Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;

(ii) Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã trích khấu hao, thế hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);

(iii) Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ.

b) Thẩm quyền phê duyệt phương án:

Trên cơ sở phương án (đã có đề xuất cụ thể thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ) của các đơn vị NHNN, Vụ Tài chính- Kế toán xem xét, phê duyệt hoặc tổng hợp, đề xuất trình Thống đốc NHNN phê duyệt theo thẩm quyền tại quy định nội bộ về quản lý tài chính, tài sản của NHNN.

c) Việc thay đổi thời gian trích khấu hao của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế và không làm thay đổi trọng yếu đến Báo cáo thu nhập, chi phí của đơn vị NHNN.

Điều 7. Báo cáo kế toán

1. Nguyên tắc lập và gửi các báo cáo kế toán về TSCĐ, công cụ, dụng cụ và vật liệu

Các đơn vị NHNN lập và gửi các báo cáo kế toán đảm bảo đầy đủ, kịp thời và chính xác. Các đơn vị NHNN chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

2. Các báo cáo kế toán về TSCĐ, công cụ, dụng cụ và vật liệu gồm:

- Báo cáo kiểm kê TSCĐ (Phụ lục 24)
- Báo cáo kiểm kê công cụ, dụng cụ (Phụ lục 25)
- Báo cáo kiểm kê vật liệu (Phụ lục 26)
- Báo cáo trích khấu hao TSCĐ (theo Quý) (Phụ lục 27)
- Báo cáo tình hình tăng, giảm TSCĐ (Phụ lục 28)
- Báo cáo kiểm kê các loại tài sản khác đơn vị đang quản lý và giữ hộ (Phụ lục 29).

CHƯƠNG II HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TSCĐ

Điều 8. Tài khoản và chứng từ, sổ kế toán hạch toán TSCĐ

1. Tài khoản kế toán

Kế toán TSCĐ sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

- TK 304001- TSCĐ hữu hình
- TK 304002- TSCĐ vô hình
- TK 30400501- Hao mòn TSCĐ hữu hình
- TK 30400502- Hao mòn TSCĐ vô hình
- TK 313001- Mua sắm TSCĐ
- TK 501001- Vốn được cấp
- TK 501002- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ
- TK 501003- Vốn do đánh giá lại tài sản
- TK 501999- Vốn khác
- TK 502002- Quỹ dự phòng tài chính
- TK 602004- Thanh toán liên chi nhánh
- TK 602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị NHNN
- TK 811001- Khấu hao cơ bản TSCĐ
- TK 81100301- Chi về thanh lý TSCĐ
- TK 811006- Chi thuê tài sản
- TK 00900199- Tài sản khác giữ hộ

- TK 009002- Tài sản thuê ngoài

Nội dung, tính chất và kết cấu của các tài khoản này thực hiện theo quy định cụ thể trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN.

2. Chứng từ, sổ kế toán

Kế toán TSCĐ sử dụng các chứng từ, sổ kế toán chủ yếu sau:

- Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ (Phụ lục 03)
- Biên bản thanh lý TSCĐ (Phụ lục 04)
- Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (Phụ lục 05)
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (Phụ lục 06)
- Biên bản kiểm kê TSCĐ (Phụ lục 07)
- Thẻ TSCĐ (Phụ lục 08)
- Sổ TSCĐ (Phụ lục 09)
- Bảng kê trích khấu hao TSCĐ (Phụ lục 10)
- Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng (Phụ lục 11)
- Phiếu hạch toán Nợ tài khoản ngoại bảng (Phụ lục 12)
- Phiếu hạch toán Có tài khoản ngoại bảng (Phụ lục 13)
- Bộ hóa đơn, chứng từ TSCĐ của nhà cung cấp.

Điều 9. Hạch toán TSCĐ do đơn vị sử dụng thực hiện mua sắm

1. Khi thực hiện mua sắm

Tại các đơn vị NHNN có nhu cầu mua sắm TSCĐ:

a) Đối với các đơn vị NHNN không có quỹ nghiệp vụ phát hành, đơn vị NHNN thực hiện tạm ứng tại Sở Giao dịch hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mở tài khoản thanh toán theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trong phạm vi dự toán được duyệt, đơn vị NHNN tiến hành mua TSCĐ. Căn cứ vào chứng từ mua sắm TSCĐ hợp pháp, hợp lệ, tập hợp toàn bộ chi phí mua sắm TSCĐ và hạch toán:

Nợ TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Có TK thích hợp (10100201, 102001, 602004, 602999, 413999,...)

2. Khi TSCĐ mua sắm đã đưa vào sử dụng được quyết toán ngay trong năm tài chính

Căn cứ hồ sơ quyết toán mua sắm TSCĐ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hạch toán:

a) Hạch toán tập hợp chi phí mua sắm số tiền còn lại chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo Hợp đồng:

Nợ TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Có TK 413999- Các khoản phải trả khác

Việc tạm ứng và thanh toán với nhà cung cấp thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài sản của NHNN.

b) Hạch toán nhập TSCĐ theo đúng giá trị quyết toán được duyệt:

Nợ TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Nợ TK 304002- TSCĐ vô hình

Có TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Đồng thời, đơn vị NHNN hạch toán trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

3. Đối với TSCĐ mua sắm đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán ngay trong năm tài chính

a) Hạch toán tạm nhập TSCĐ

Căn cứ Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ cùng chứng từ có liên quan để đưa TSCĐ vào sử dụng, hạch toán:

(i) Hạch toán tập hợp chi phí mua sắm số tiền còn lại chưa thanh toán cho nhà cung cấp theo Hợp đồng:

Nợ TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Có TK 413999- Các khoản phải trả khác

(ii) Hạch toán tạm nhập TSCĐ:

Nợ TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Nợ TK 304002- TSCĐ vô hình

Có TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Đồng thời, đơn vị NHNN hạch toán trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

b) Xử lý sau khi có quyết toán mua sắm TSCĐ

Việc tạm ứng và thanh toán với nhà cung cấp thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài sản của NHNN.

Trường hợp giá trị quyết toán có sự chênh lệch với giá tạm nhập, đơn vị NHNN phải thực hiện điều chỉnh giá tạm nhập đúng với giá trị quyết toán được duyệt:

(i) Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK Phải thu thích hợp (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Có TK 304002- TSCĐ vô hình

(ii) Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá, ghi:

Nợ TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Nợ TK 304002- TSCĐ vô hình

Có TK thích hợp (10100201, 102001, 602004, 602999, 413999,...)

Đồng thời thực hiện điều chỉnh lại giá trị tạm trích khấu hao theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Thông tư này

Điều 10. Hạch toán mua sắm tập trung TSCĐ cho các đơn vị NHNN

1. Tại đơn vị mua sắm tập trung

a) Khi mua sắm TSCĐ

(i) Đơn vị mua sắm TSCĐ thực hiện tạm ứng tại Sở Giao dịch hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mở tài khoản thanh toán theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Đơn vị NHNN mở sổ chi tiết theo dõi vốn mua sắm TSCĐ tạm ứng tại Sở Giao dịch hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mở tài khoản thanh toán.

(iii) Trong phạm vi dự toán được duyệt, đơn vị mua sắm tập trung thực hiện mua sắm TSCĐ, tập hợp toàn bộ chi phí mua sắm TSCĐ và hạch toán:

Nợ TK 313001- Mua sắm TSCĐ

Có TK thích hợp (10100201, 102001, 602004, 413999...)

b) Khi giao TSCĐ cho đơn vị có nhu cầu mua sắm

(i) Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung giao TSCĐ cho cán bộ của đơn vị mình vận chuyển và thực hiện lắp đặt tại đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản:

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ giữa đơn vị mua sắm TSCĐ với cán bộ chịu trách nhiệm vận chuyển, lắp đặt TSCĐ, hạch toán:

Nợ TK 315999- Các khoản phải thu nội bộ khác

(tài khoản chi tiết: TSCĐ đang vận chuyển/Cán bộ vận chuyển, lắp đặt)

Có TK 313001- Mua sắm TSCĐ

- Khi giao nhận TSCĐ, cán bộ của đơn vị mua sắm tập trung có trách nhiệm lập Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ với đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản.

- Khi nhận được Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ, hạch toán:

Nợ TK 315999- Các khoản phải thu nội bộ khác
(tài khoản chi tiết: Đơn vị có nhu cầu mua sắm)

Có TK 315999- Các khoản phải thu nội bộ khác
(tài khoản chi tiết: TSCĐ đang vận chuyển/Cán bộ vận chuyển, lắp đặt)

(ii) Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung thỏa thuận với nhà cung cấp thực hiện giao trực tiếp TSCĐ cho đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản:

Căn cứ Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ giữa nhà cung cấp và đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản, hạch toán:

Nợ TK 315999- Các khoản phải thu nội bộ khác
(tài khoản chi tiết: Đơn vị có nhu cầu mua sắm)

Có TK 313001- Mua sắm TSCĐ

(iii) Trường hợp mua sắm TSCĐ cho chính đơn vị mua sắm tập trung, hạch toán tạm nhập TSCĐ:

Nợ TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Nợ TK 304002- TSCĐ vô hình

Có TK 313001- Mua sắm TSCĐ

c) Khi quyết toán vốn mua sắm TSCĐ

Căn cứ Quyết định phê duyệt quyết toán, danh mục TSCĐ mua sắm tập trung theo từng đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung báo Nợ về đơn vị có nhu cầu mua sắm:

Nợ TK 602004- Thanh toán liên chi nhánh
(mã đơn vị: đơn vị mua sắm tập trung, mã liên chi nhánh: đơn vị có nhu cầu mua sắm)

Hoặc Nợ TK 602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị NHNN
(mã đơn vị: đơn vị mua sắm tập trung, mã liên chi nhánh: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản)

Có TK 315999- Các khoản phải thu nội bộ khác
(tài khoản chi tiết: Đơn vị có nhu cầu mua sắm)

2. Tại NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản

Khi nhận được Lệnh chuyển Nợ của đơn vị mua sắm tập trung về giá trị quyết toán vốn mua sắm tập trung TSCĐ, xử lý:

Nợ TK 602004- Thanh toán liên chi nhánh

(mã đơn vị: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản, mã liên chi nhánh: đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị có nhu cầu mua sắm mở tài khoản)

Có TK 602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị NHNN

(mã đơn vị: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản, mã liên chi nhánh: đơn vị mua sắm tập trung)

3. Tại NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị có nhu cầu mua sắm mở tài khoản

Khi nhận được Lệnh chuyển Nợ của đơn vị mua sắm tập trung hoặc NHNN nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản về giá trị quyết toán vốn mua sắm tập trung TSCĐ, xử lý:

Nợ TK 602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị NHNN

(mã đơn vị: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị có nhu cầu mua sắm mở tài khoản, mã liên chi nhánh: đơn vị NHNN có nhu cầu mua sắm)

Có TK 602004- Thanh toán liên chi nhánh

(mã đơn vị: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị có nhu cầu mua sắm mở tài khoản, mã liên chi nhánh: đơn vị mua sắm tập trung hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản)

4. Tại đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản

a) Căn cứ Biên bản nghiệm thu và giao nhận TSCĐ giữa nhà cung cấp/đơn vị mua sắm tập trung với đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản, và chứng từ, hồ sơ của tài sản nhận bàn giao, hạch toán tạm nhập TSCĐ:

Nợ TK 304001- TSCĐ hữu hình

Và/hoặc Nợ TK 304002- TSCĐ vô hình

Có TK 415999- Các khoản phải trả nội bộ khác

(tài khoản chi tiết: Đơn vị mua sắm tập trung)

b) Khi chưa được phê duyệt quyết toán trong năm tài chính, đơn vị NHNN thực hiện tạm nhập TSCĐ, tạm trích khấu hao; và thực hiện điều chỉnh nguyên giá, giá trị khấu hao của TSCĐ theo phê duyệt quyết toán hướng dẫn tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

c) Khi nhận được Lệnh chuyển Nợ của đơn vị mua sắm tập trung hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị mua sắm tập trung mở tài khoản hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đơn vị có nhu cầu mua sắm mở tài khoản về giá trị quyết toán vốn mua sắm tập trung TSCĐ, đối chiếu khớp đúng